

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 203/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 6 - 2026

V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hữu Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Công Điện;

Ông Huỳnh Mẫn Xuyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Cẩm Giang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Dương Công Trán - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 258/2026/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2026, về tranh chấp ly hôn và nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 185/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026, và Quyết định hoãn phiên tòa số: 136/2026/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Huỳnh Văn P, sinh năm 1985

Địa chỉ: Khu V, phường N, thành phố Cần Thơ. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Nguyễn Thị Trúc T, sinh năm 1985

Địa chỉ: Khu V, phường N, thành phố Cần Thơ. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện xin ly hôn, biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 4 năm 2026 và tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 05 tháng 6 năm 2026, nguyên đơn là ông Huỳnh Văn P trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn là bà Nguyễn Thị Trúc T tự nguyện tiến tới hôn

nhân vào năm 2006, có đăng ký kết hôn.

Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bị đơn ham mê cờ bạc, tiền bạc do nguyên đơn làm ra bị đơn đều lấy sử dụng đánh bạc, dẫn đến phá tán tài sản gia đình. Do đó, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2024 cho đến nay.

Về con chung: Có 02 con chung là Huỳnh Gia Đ, sinh ngày 01 tháng 02 năm 2006 và Huỳnh Nguyễn Trúc N, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2018. Hiện cháu Đ đã thành niên và không có nhược điểm về thể chất, tâm thần, đồng thời đã có nghề nghiệp riêng; cháu N do bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bị đơn; về con chung: Đối với cháu Huỳnh Gia Đ đã thành niên và có nghề nghiệp riêng nên không yêu cầu, đối với cháu Huỳnh Nguyễn Trúc N đồng ý giao cho bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật; về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 Thanh vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án nên không có lời trình bày.

- Tại biên bản ghi nhận ý kiến con chung ngày 27 tháng 5 năm 2026, con chung của nguyên đơn và bị đơn là Huỳnh Nguyễn Trúc N trình bày nguyện vọng muốn sống chung với bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ tham gia phiên tòa, phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn; giao con chung là Huỳnh Nguyễn Trúc N cho bị đơn nuôi dưỡng, ghi nhận tự nguyện của nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật; tài sản chung và nợ chung không yêu cầu nên đề nghị không xem xét; buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn và nuôi con, thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt nhưng đều đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Xuất phát từ mâu thuẫn vợ chồng, nguyên đơn và bị đơn đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2024 cho đến nay. Thời gian sống ly thân đã lâu, nhưng các đương sự không tìm gặp để hàn gắn hôn nhân, mà bỏ mặc vợ chồng để sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có mặt để trình bày ý kiến có mong muốn đoàn tụ hay không, chứng minh bị đơn cũng không mong muốn hàn gắn quan hệ hôn nhân. Từ đó cũng đủ thấy hôn nhân giữa các đương sự đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn.

[3.2] Về con chung: Đối với con chung là Huỳnh Gia Đ đã thành niên và đã có nghề nghiệp riêng nên không đặt ra xem xét; đối với con chung là Huỳnh Nguyễn Trúc N vừa có nguyện vọng muốn sống chung với bị đơn, vừa đã được bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng từ lúc các đương sự ly thân đến nay nên cần tiếp tục ổn định cho bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng.

[3.3] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Xét cháu Huỳnh Nguyễn Trúc N là con chưa thành niên, nguyên đơn không trực tiếp nuôi dưỡng nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật Hôn nhân gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù bị đơn không có mặt để trình bày có yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con hay không, nhưng việc bị đơn đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật là hoàn toàn tự nguyện và đảm bảo được quyền lợi của con chưa thành niên. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ hướng dẫn tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu, ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ hàng tháng, mỗi tháng bằng một phần hai mức lương tối thiểu vùng IV là: 3.700.000 đồng/tháng $\times \frac{1}{2} = 1.850.000$ đồng/tháng.

[3.4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết; bị đơn không có mặt để xác định có tài sản chung, nợ chung hay không, có yêu cầu Tòa án giải quyết hay không. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra

xem xét, mà ghi nhận cho các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn bằng vụ kiện khác, nếu có tài sản chung và nợ chung.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm; bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 56, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Văn P.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh Văn P được ly hôn với bà Nguyễn Thị Trúc T.

1.2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Trúc T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Huỳnh Nguyễn Trúc N, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2018. Công nhận sự tự nguyện của ông Huỳnh Văn P, về việc ông Huỳnh Văn P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Huỳnh Nguyễn Trúc N theo định kỳ hàng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng số tiền là 1.850.000 đồng (một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng), thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (17/6/2026) cho đến khi cháu Huỳnh Nguyễn Trúc N đủ 18 tuổi. Bà Nguyễn Thị Trúc T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Huỳnh Văn P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, không xem xét.

2. Về án phí: Ông Huỳnh Văn P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng, khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005471 ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố C thành án phí, ông Huỳnh Văn P còn phải nộp thêm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải

thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 13 - Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- UBND xã Phương Bình, TP Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Hữu Thắng